

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	3.4%	-3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.72
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

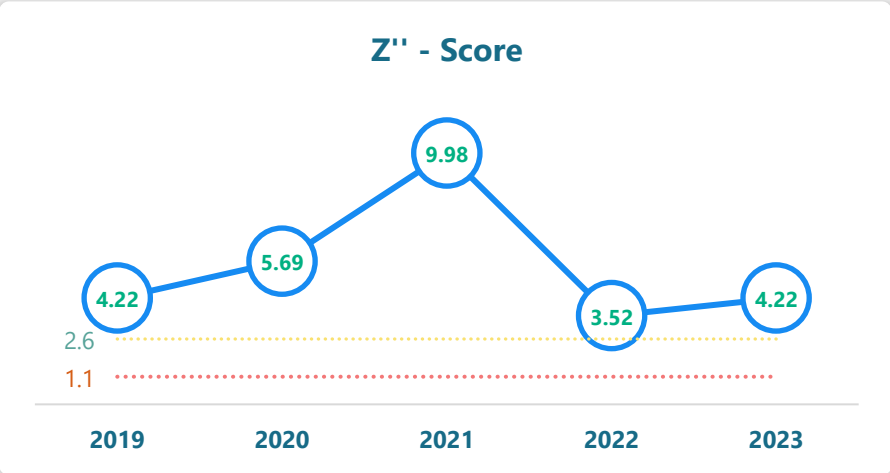
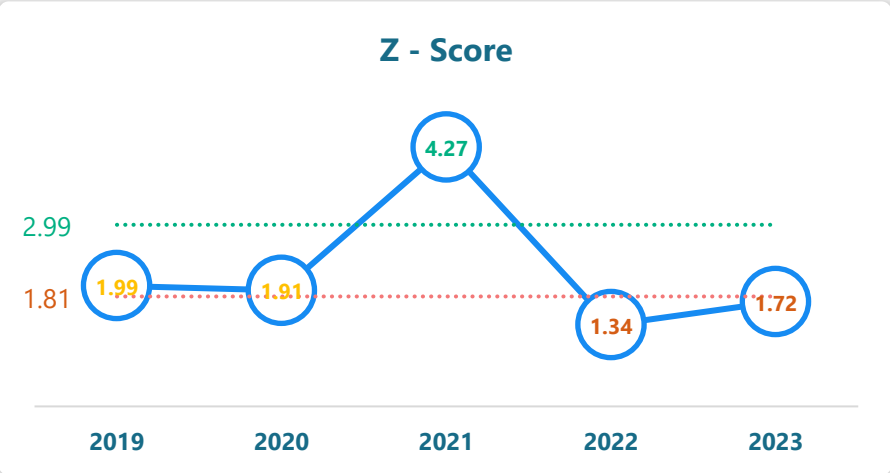
Hệ số nguy cơ phá sản	4.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	806	▲ 292
	tỷ VNĐ	▲ 56.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	141	▲ 67.6
	tỷ VNĐ	▲ 92.2%

ROE	2023	+/- YoY
	11.1%	▲ 3.7%

ROA	2023	+/- YoY
	4.0%	▲ 1.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VC3** năm **2023** đạt **1.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

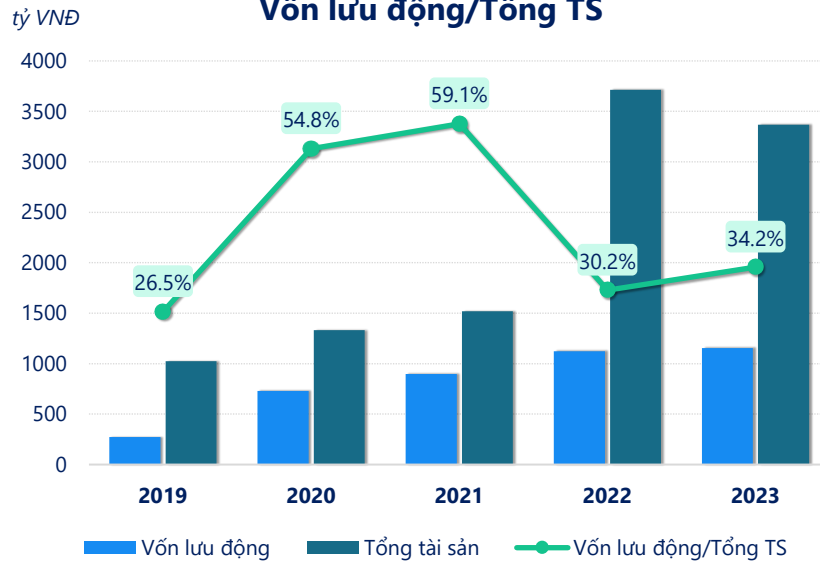
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VC3** năm **2023** đạt **4.22**, cao hơn so với năm 2022 (3.52). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VC3** ghi nhận doanh thu thuần **806.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **141.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.8%** và **tăng 92.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

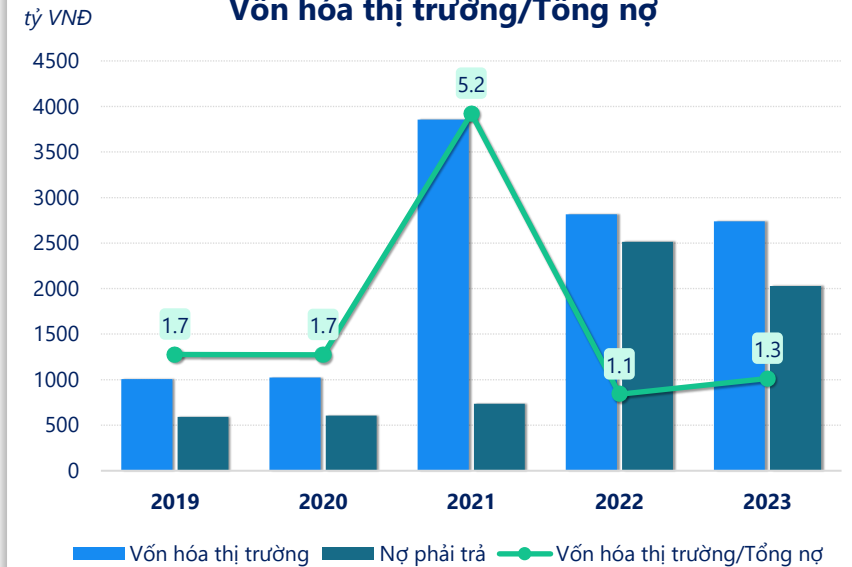
**Vốn lưu động/Tổng TS**



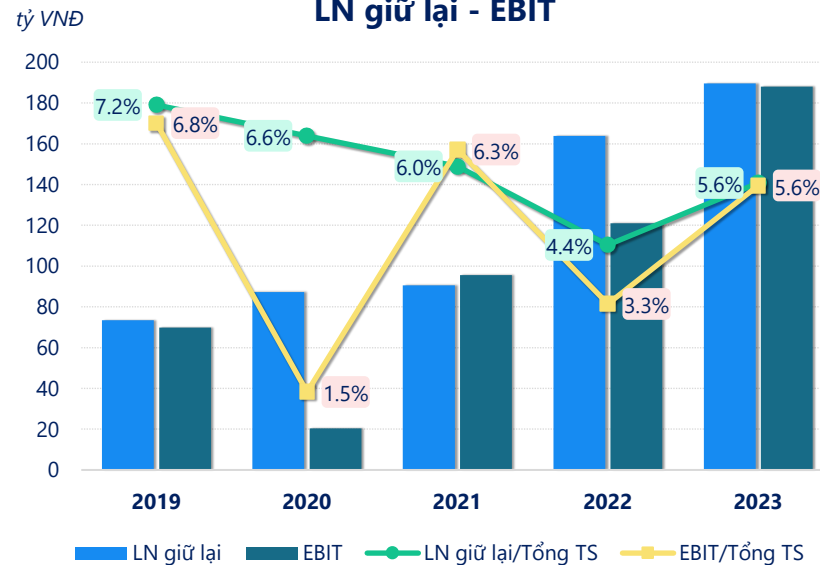
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.35**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

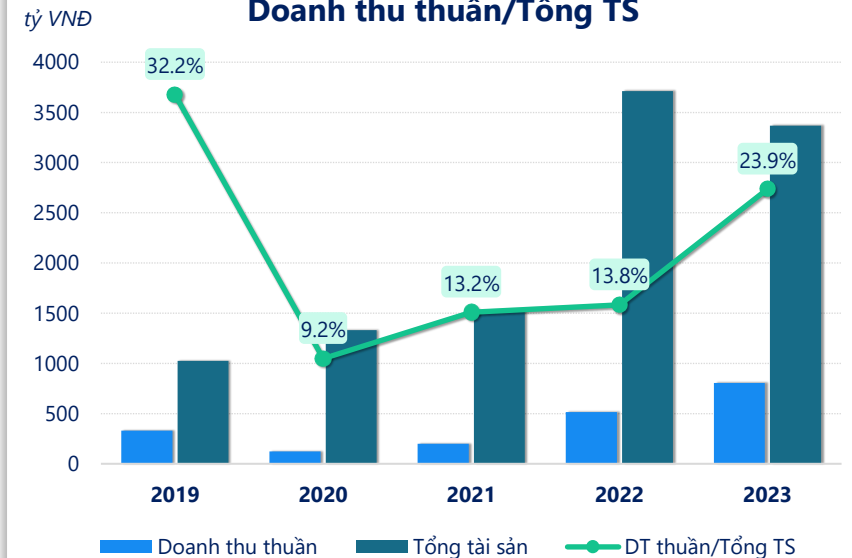


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,375</b>	<b>3,713</b>	<b>-9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,169</b>	<b>3,494</b>	<b>-9.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	313	132	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	312	-100%
Phải thu ngắn hạn	573	492	16.6%
Hàng tồn kho	2,172	2,422	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	111	136	-18.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>205</b>	<b>219</b>	<b>-6.4%</b>
Phải thu dài hạn	18.0	18.1	-0.5%
Tài sản cố định	17.7	20.3	-12.8%
Bất động sản đầu tư	14.7	17.1	-14.1%
Tài sản dở dang	0.71	2.22	-68.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>7.86</b>	<b>15.4</b>	<b>-49.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,033</b>	<b>2,514</b>	<b>-19.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,014</b>	<b>2,371</b>	<b>-15.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	414	120	244%
Phải trả người bán ngắn hạn	459	469	-2.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>19.1</b>	<b>143</b>	<b>-86.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.18	124	-97.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,342</b>	<b>1,199</b>	<b>11.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,342</b>	<b>1,199</b>	<b>11.9%</b>
Vốn điều lệ	1,117	1,002	11.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>330</b>	<b>122</b>	<b>201</b>	<b>514</b>	<b>806</b>
Giá vốn hàng bán	215	68.9	106	358	542
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>115</b>	<b>53.2</b>	<b>95.2</b>	<b>156</b>	<b>264</b>
Doanh thu HĐTC	1.29	9.84	45.2	34.3	5.15
Chi phí TC	4.52	2.81	16.3	24.4	16.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.52</b>	<b>2.81</b>	<b>16.3</b>	<b>24.4</b>	<b>10.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.06	0.14
Chi phí bán hàng	1.91	1.00	0	23.8	38.2
Chi phí QLDN	45.1	43.6	33.8	32.0	37.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>64.4</b>	<b>15.6</b>	<b>90.4</b>	<b>110</b>	<b>177</b>
Lợi nhuận khác	0.91	1.92	-11.1	-13.7	0.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>65.3</b>	<b>17.6</b>	<b>79.3</b>	<b>96.5</b>	<b>177</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.1</b>	<b>13.9</b>	<b>61.3</b>	<b>73.4</b>	<b>141</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>50.3</b>	<b>13.9</b>	<b>61.2</b>	<b>73.4</b>	<b>141</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.9	-163	-83.9	-214	-311
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.3	-162	-30.8	-89.0	318
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.3	368	345	45.6	174
Tiền đầu kỳ	120	117	160	390	132
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.94</b>	<b>42.4</b>	<b>230</b>	<b>-258</b>	<b>181</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	117	160	390	132	313